

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN
TỈNH THANH HÓA

Bản án số: 14/2024/HS-ST

Ngày: 08 - 5 - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN, TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Sáu; Ông Trần Khắc Tấn

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Tuấn Anh - Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn xét xử công khai vụ án Hình sự thụ lý số: 08/TLST- HS ngày 03 tháng 4 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST- HS ngày 25 tháng 4 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1996 tại: T. Nơi cư trú: Khu phố 6, phường P, thị xã B, tỉnh T. Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hoá: 11/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Văn C, sinh năm 1961; con bà: Nguyễn Thị O, sinh năm 1973; có vợ tên là Lê Thị N, sinh năm 2000 và có 02 con; con lớn nhất sinh năm 2018; con nhỏ nhất sinh năm 2022; Tiền án: không; Tiền sự: không; Nhân thân: Ngày 19/5/2016, bị Công an thị xã B xử vi phạm phạt hành chính về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác, hình phạt 2.000.000 đồng; Ngày 21/11/2016, bị Công an thị xã Bỉm Sơn xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh nhau và tàng trữ trái phép đồ chơi nguy hiểm, hình phạt 5.500.000 đồng. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 01/11/2023 đến ngày 10/11/2023 được áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Lê Ngọc Hoàng G**, sinh ngày 27/11/2004 tại: T. Nơi cư trú: Khu phố 10, phường N, thị xã B, tỉnh T. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lê Ngọc S, sinh năm 1978; con bà: Tống Thị X, sinh năm 1985, bản thân chưa có vợ, con. Tiền án: không; Tiền sự: không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 01/11/2023 đến ngày 10/11/2023 được áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1981

Trú tại: Khu phố 4, phường B, thị xã B, tỉnh T (vắng mặt)

- Chị Ngô Thị A, sinh năm 1977

Trú tại: Khu phố 7, phường Đ, thị xã B, tỉnh T (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Thăng T, sinh năm 1983

Trú tại: Khu phố 4, phường L, thị xã B, tỉnh Thanh Hoá

Hiện đang chấp hành án tại trại tạm giam công an tỉnh T (vắng mặt)

- Chị Lê Thị Quyết, sinh năm 1986

Trú tại: Khu phố 5, phường B, thị xã B, tỉnh T (vắng mặt)

Người làm chứng:

- Chị Đặng Thị Thanh H sinh năm 1987

Trú tại: thôn 5, xã Q, thị xã B, tỉnh T (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn K đứng tên kinh doanh cơ sở tại khu phố 4, phường L, đăng ký cấp phép: Tư vấn, hỗ trợ nhà đất, ô tô, xe máy, chuyển tiền 24/7. Từ tháng 10/2022, do biết được nhiều người có nhu cầu vay tiền để làm ăn kinh doanh hoặc trả nợ, nên K đã dùng tiền của mình và vay thêm của người thân để hoạt động cho vay lãi nặng trên địa bàn thị xã B dưới hình thức lấy thăm (bóc bát họ). Quy định mỗi bát bằng 10.000.000 đồng, vay trong vòng 50 ngày, cắt tiền lãi trước là 2.000.000 đồng/1 bát. Đóng tiền theo hình thức 05 ngày bằng 1.000.000 đồng/1 bát hoặc 200.000 đồng/1 ngày/1 bát. K cho vay từ 1 bát, 1,5 bát, 2 bát hoặc đến 2,5 bát là tối đa, tính lãi suất là 4.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 146%/năm, gấp 7,3 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự (20%/năm). Khi trả đủ 50 ngày thì tất toán gói vay và người vay có thể vay lại bát mới. Tuy nhiên, khi khách vay trả được từ 30 ngày trở lên thì có thể vay đảo bát, có nghĩa là người vay được vay bát mới, nhưng khi nhận tiền thì phải trả luôn số tiền đang nợ của bát cũ.

Căn cứ cách tính lãi của 1 bát họ 10.000.000 đồng trong vòng 50 ngày, cắt lãi 2.000.000 đồng cho kết quả: Thu lợi của người vay 1 ngày là: 40.000 đồng, trong đó: lãi hợp pháp là: $(10.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/365) = 5.480 \text{ đồng}$; thu lợi bất chính là: $(40.000 \text{ đồng} - 5.480 \text{ đồng}) = 34.520 \text{ đồng}$.

Như vậy, đối với 1 bát họ đã tất toán (50 ngày): lãi hợp pháp là: $(5.480 \text{ đồng} \times 50 \text{ ngày}) = 274.000 \text{ đồng}$; thu lợi bất chính là: $(34.520 \text{ đồng} \times 50 \text{ ngày}) = 1.726.000 \text{ đồng}$.

Để quản lý việc cho vay, Nguyễn Văn K sử dụng 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS max màu vàng, lắp sim số 0817.897.896, có số IMEI:

353098105780545 để liên lạc, trao đổi với những người vay và sử dụng 01 máy tính bảng nhãn hiệu Samsung “Tab A7 lite” có số IMEI: 351587326350999 đăng nhập tài khoản ngân hàng Vietinbank của Kiên số tài khoản 104870499882 và của Giang số tài khoản 106871862713, để Kiên sử dụng nhận tiền và chuyển tiền cho những người vay.

Từ ngày 23/10/2022 đến ngày 23/10/2023, Nguyễn Văn K đã thực hiện cho vay lãi nặng đối với 04 người vay (tương ứng với 04 gói vay) sau:

1. Nguyễn Văn K cho chị Hoàng Thị H, sinh năm 1981 trú tại khu phố 4, phường B, thị xã B vay tiền theo hình thức trên, từ ngày 23/10/2022 đến 22/10/2023 tổng là 20 bát họ, mỗi lần vay từ 01 bát, 1,5 bát hoặc 02 bát. Tổng số tiền đã vay đều nhận qua tài khoản ngân hàng đến ngày 22/10/2023 là 150.700.000 đồng, đã trả là 189.500.000 đồng, số tiền lãi thu được là 38.800.000 đồng đều trả qua tài khoản ngân hàng của K và G. Ngày 23/10/2023, chị H vay 2,5 bát cuối bằng 25.000.000 đồng và đã tắt toán hết bát thứ 20. Đến ngày 31/10/2023, H đã trả được 4.500.000 đồng, trong đó có 2.000.000 đồng trả qua tài khoản ngân hàng, còn 2.500.000 đồng là đưa tiền mặt. Do vụ việc bị Công an phát hiện trước thời điểm tắt toán, khi đó chị H mới trả nợ được 9 ngày (từ 23-31/10/2023), số tiền còn lại chưa trả cho Kiên là 20.500.000 đồng. Nên đối với 2,5 bát cuối chỉ tính tiền thu lợi trong vòng 9 ngày, thu lợi được 899.000 đồng, trong đó, tiền lãi hợp pháp là: $(5.480 \text{ đồng} \times 9 \text{ ngày} \times 2,5 \text{ bát}) = 123.000 \text{ đồng}$, tiền thu lợi bất chính là: $(34.520 \text{ đồng} \times 9 \text{ ngày} \times 2,5 \text{ bát}) = 776.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền K thu lợi được của H gồm: $(20 \text{ bát đã tắt toán} = 40.000.000 \text{ đồng}) + (09 \text{ ngày của } 2,5 \text{ bát cuối} = 899.000 \text{ đồng}) = 40.899.000 \text{ đồng}$, trong đó tiền lãi hợp pháp theo quy định (20%/năm) là: $(274.000 \text{ đồng} \times 20 + 123.000 \text{ đồng}) = 5.603.000 \text{ đồng}$, tiền thu lợi bất chính là: $(1.726.000 \text{ đồng} \times 20 + 776.000 \text{ đồng}) = 35.296.000 \text{ đồng}$.

Đến nay, chị H đã trả lại số tiền nợ gốc cho K và không yêu cầu K phải bồi thường số tiền đã thu lợi bất chính cho chị. Ngoài ra, chị H có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho K và G.

2. Nguyễn Văn K cho chị Ngô Thị A, sinh năm 1977, trú tại khu phố 7, phường Đ, thị xã B vay tiền theo hình thức trên tổng là 02 bát họ, vào ngày 31/10/2022 vay 01 bát họ, sau đó đã trả hết nợ và tắt toán gói vay này với Kiên; đến ngày 27/12/2022 vay 1 bát họ mới và sau đó cũng đã trả hết nợ và tắt toán gói vay này. Kiểm tra tài khoản ngân hàng A đã trả cho K qua tài khoản là 15.300.000 đồng, còn lại đã đưa tiền mặt cho K là 4.700.000 đồng và hai bên đã tắt toán với nhau. Số tiền Kiên thu lợi được của A là 4.000.000 đồng, trong đó tiền lãi hợp pháp theo quy định (20%/năm) là 548.000 đồng, tiền thu lợi bất chính là 3.452.000 đồng. Chị Ngô Thị A không yêu cầu K phải bồi thường số tiền đã thu lợi bất chính cho chị.

3. Nguyễn Văn K cho anh Nguyễn Thăng T, sinh năm 1983 trú tại khu phố 4, phường L, thị xã B vay tiền theo hình thức trên, từ ngày 08/11/2022 đến ngày 05/5/2023 tổng là 10 bát họ, chia làm 05 lần, mỗi lần vay 02 bát họ. Tổng số tiền nhận là 76.000.000 đồng. Đến ngày 25/5/2023, T đã trả được 80.000.000 đồng qua

tài khoản ngân hàng, trước khi bị bắt về hành vi mua bán, tàng trữ trái phép chất ma túy, T đã trả thêm cho K được 4.000.000 đồng, còn nợ lại K là 12.000.000 đồng. Do đang phải chấp hành án nên T cam kết sẽ nhờ người thân trong gia đình trả đủ cho K và được K đồng ý. Số tiền K thu lợi được của T là 20.000.000 đồng, trong đó lãi hợp pháp theo quy định (20%/năm) là 2.740.000 đồng, tiền thu lợi bất chính là 17.260.000 đồng. Đến nay, anh T đã trả lại số tiền nợ gốc cho Kiên và không yêu cầu K phải bồi thường số tiền đã thu lợi bất chính cho anh.

4. Nguyễn Văn K cho chị Lê Thị Q, sinh năm 1986 trú tại khu phố 5, phường B, thị xã B vay tiền theo hình thức trên, từ ngày 04/12/2022 đến ngày 23/8/2023 tổng là 23 bát họ, mỗi lần vay từ 01 đến 02 bát. Tổng số tiền nhận thực tế qua tài khoản ngân hàng là 117.000.000 đồng. Đến ngày 23/8/2023, đã trả hết cho K bao gồm cả tiền gốc và lãi qua tài khoản ngân hàng của Nguyễn Văn K và Lê Ngọc Hoàng G với tổng số tiền là 162.000.000 đồng và 1.000.000 đồng tiền mặt đưa cho G. Sau khi tất toán đã hủy giấy vay nợ với nhau. Số tiền K thu lợi được của Q là 46.000.000 đồng, trong đó tiền lãi hợp pháp theo quy định (20%/năm) là 6.302.000 đồng, tiền thu lợi bất chính là 39.698.000 đồng. Chị Q không yêu cầu K phải bồi thường số tiền đã thu lợi bất chính cho chị. Ngoài ra, chị Q có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho K và G.

Tổng số tiền thu lợi bất chính mà K thu được từ 04 người vay là: 95.706.000 đồng.

Đối với Lê Ngọc Hoàng G biết việc Nguyễn Văn K cho vay lãi nặng và đã thực hiện các hành vi giúp sức cho K cho vay lãi nặng đối với bốn người vay (H, A, T, Q) đó là: đăng nhập tài khoản ngân hàng Vietinbank của G trên máy Ipad của K, đồng thời cung cấp mật khẩu vào tài khoản ngân hàng cho Kiên biết, mục đích để K sử dụng nhận tiền và chuyển tiền cho khách vay nợ của K; ngoài ra, G còn giúp K trong việc hướng dẫn cho các người vay viết giấy nợ, đảo bát, vay bát mới. Một số giấy tờ G trực tiếp cầm nhưng khách hết nợ nên G đã hủy (bằng hình thức xé), có một số lần cùng với K đi nhắc nợ và thu tiền của người vay. Giang sử dụng 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS màu vàng lắp sim số 0367.098.724 để trao đổi, liên lạc với K khi K yêu cầu G làm việc giúp K ở các gói vay, đi thu tiền hay nhắc nợ.

Xác định số tiền cho vay theo phương thức “bốc bát họ”:

Đối với số tiền cho vay theo phương thức “bốc bát họ” là từ một số tiền gốc ban đầu cho vay ra của 1 gói vay (1 người), sau khi thu cả gốc và lãi từ người vay thì tiếp tục sử dụng số tiền gốc đó cho họ vay ở bát sau, nên đối với 1 gói vay cho 1 người, chỉ cần bỏ ra một số tiền gốc ban đầu bằng đúng số tiền tương ứng với số bát vay tối đa mà họ đã vay (từ 1 bát = 10.000.000 đồng, 1,5 bát = 15.000.000 đồng, 2 bát = 20.000.000 đồng hoặc 2,5 bát = 25.000.000 đồng) là có thể cho vay được bằng hình thức này.

Đối với 04 người vay là chị Q, chị H, anh T, chị A đã vay tiền lãi nặng từ K, thì những người này vay ở những thời điểm khác nhau, nhiều lần, liên tiếp đảo bát hoặc vay mới nên số tiền mà K sử dụng cho vay với từng người vay này là độc lập, số tiền gốc cần bỏ ra ban đầu tương ứng với số bát tối đa mà họ vay của K.

Số tiền gốc thực tế K sử dụng dùng để cho vay ở 04 gói vay trên là: 20.000.000 đồng (Q) + 25.000.000 đồng (H) + 20.000.000 đồng (T) + 10.000.000 đồng (A) = 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

Vật chứng của vụ án gồm:

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS max màu vàng, lắp sim số 0817.897.896, có số IMEI: 353098105780545, đã qua sử dụng và 01 máy tính bảng nhãn hiệu Samsung “Tab A7 lite” có số IMEI: 351587326350999, đã qua sử dụng, thu giữ của Nguyễn Văn K.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS màu vàng, lắp sim số 0367.098.724, có số IMEI: 357226094110707, đã qua sử dụng, bị vỡ màn hình, vỡ mặt lưng sau, thu giữ của Lê Ngọc Hoàng G.

Tại Cáo trạng số 15/CT-VKSBS ngày 03/4 /2024 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bim sơn, tỉnh Thanh hóa đã truy tố Nguyễn Văn K và Lê Ngọc Hoàng G về tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 BLHS. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị HĐXX áp dụng Khoản 1, khoản 3 điều 201; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 điều 52; điều 17, 58 Điều 36 BLHS đề nghị xử phạt Nguyễn Văn K từ 18 tháng đến 21 tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi thời gian bị cáo bị tạm giữ là 09 (chín) ngày, quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ. Về hình phạt bổ sung đề nghị áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo buộc bị cáo nộp phạt số tiền từ **30 đến 40 triệu đồng để sung công quỹ Nhà nước**. Đề nghị áp dụng khoản 1 điều 201, điểm s khoản 1 và khoản 2 điều 51; **điểm g khoản 1 điều 52**; điều 17, 58 và khoản 1 điều 35 BLHS xử phạt bị cáo Lê Nguyễn Hoàng G số tiền từ **50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng** để sung công quỹ Nhà nước.

Về các biện pháp tư pháp: đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 điều 46, điểm a, b khoản 1 điều 47 BLHS; điểm a, b khoản 2 điều 106 BLTTHS buộc bị cáo Nguyễn Văn K phải nộp lại số tiền 90.193.000đ (Chín mươi triệu, một trăm chín mươi ba nghìn đồng) để sung công quỹ Nhà nước (trong đó số tiền gốc cho vay là 75.000.000đ và số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS là: 15.193.000đ).

Về xử lý vật chứng: đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 điều 106 BLTTHS tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 điện thoại có ghi chữ Iphone màu vàng, màn hình cảm ứng, máy cũ đã qua sử dụng và 01 điện thoại di động có ghi chữ Iphone màu vàng màn hình cảm ứng, 01 máy tính bảng ghi chữ Sam sung “ Tab A7 lite”. Ngoài ra đại diện VKS còn đề nghị các bị cáo nộp án phí HSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra công an thị xã B, tỉnh T, điều tra viên; VKSND thị xã B, tỉnh T, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Căn cứ lời khai của các bị cáo phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, nên hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 10 năm 2023 tại văn phòng tư vấn nhà đất, ô tô, xe máy và chuyển tiền 24/7 ở khu phố 4, phường L, thị xã B Nguyễn Văn K đã thực hiện hành vi cho chị Lê Thị Q, Hoàng Thị H, anh Nguyễn Thăng T và chị Ngô Thị A vay tiền với hình thức lấy thăm (bốc bắt họ) lãi suất 4.000đ/ 1 triệu /1 ngày tương ứng với mức lãi suất 146%/ năm gấp 7,3 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS, thu lợi bất chính số tiền 95.706.000đ (chín mươi lăm triệu bảy trăm lẻ sáu ngàn đồng).

Đối với Lê Ngọc Hoàng G biết rõ việc Nguyễn Văn K cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự và đã có hành vi giúp sức cho K trong việc cho vay đối với 04 người vay nêu trên nên hành vi của Lê Ngọc Hoàng G cấu thành tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” với vai trò đồng phạm là người giúp sức. Vì vậy, hành vi phạm tội của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 BLHS.

[3] Xét tính chất vụ án: Vụ án xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, xâm phạm lợi ích của công dân. Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra nguy hiểm cho xã hội, mặc dù nhận thức được việc cho vay tiền với mức lãi suất vượt quá 05 lần trở lên so với mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện vì mục đích tư lợi. Bị cáo K thu lợi bất chính với số tiền 95.706.000đ, bị cáo G giúp sức cho bị cáo K thực hiện hành vi phạm tội nên cả hai bị cáo đã bị Viện kiểm sát nhân dân thị xã B truy tố về tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định tại khoản 1 điều 201 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Trong vụ án này các bị cáo thực hiện tội phạm với tính chất đồng phạm đơn giản, không có bàn bạc câu kết chặt chẽ tuy nhiên cần đánh giá mức độ phạm tội của từng bị cáo. Đối với Nguyễn Văn K là người chủ mưu trực tiếp thực hiện hành vi cho 4 người vay lãi cao, Lê Ngọc Hoàng G là người giúp sức đăng nhập tài khoản Vietinbank của G trên máy Ipad của K cung cấp mật khẩu vào tài khoản Ngân hàng cho Kiên, hướng dẫn người vay viết giấy vay, trong một số trường hợp nhận tiền và chuyển tiền cho các người vay, nên khi lượng hình mức hình phạt của Nguyễn Văn K phải cao hơn so với Lê Ngọc Hoàng G là phù hợp.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân bị cáo: Đối với Nguyễn Văn K có 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “thành khẩn khai báo, ăn

năn hối cải” được quy định tại điểm s khoản 1 điều 51 BLHS và có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 điều 51 BLHS là đầu thú và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đối với Lê Ngọc Hoàng G có 01 tình tiết giảm nhẹ hình sự là “thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” theo khoản 1 điều 51 BLHS và có 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 điều 51 BLHS là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. **Đồng thời cả hai bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “phạm tội 02 lần trở lên” được quy định tại điểm g khoản 1 điều 52 BLHS.**

Về nhân thân: Bị cáo K không có tiền án tiền sự, nhưng về nhân thân năm 2016 bị Công an thị xã B xử vi phạm phạt hành chính về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác và tàng trữ trái phép đồ chơi nguy hiểm nay đến nay đã chấp hành xong. Đối với bị cáo Lê Ngọc Hoàng G nhân thân tốt từ trước đến nay chưa vi phạm pháp luật. Đối với bị cáo K cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú giám sát giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cũng đủ điều kiện để cải tạo, giáo dục đối với bị cáo. Bị cáo Lê Ngọc Hoàng G áp dụng hình phạt thấp hơn bị cáo K, cho bị cáo mức hình phạt là phạt tiền là phù hợp.

[4]. Về hình phạt bổ sung: đối với bị cáo K áp dụng khoản 3 điều 201 buộc bị cáo phải nộp phạt số tiền là 30.000.000đ để sung công quỹ nhà nước. Ngoài ra HĐXX cũng xét bị cáo K không có thu nhập ổn định nên không áp dụng việc khấu trừ thu nhập đối với bị cáo để sung công quỹ Nhà nước.

Đối với bị cáo Lê Ngọc Hoàng G áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về biện pháp tư pháp: Số tiền gốc mà bị cáo Nguyễn Văn K cho 04 người vay là chị Lê Thị Q, chị Hoàng Thị H, anh Nguyễn Thăng T và chị Ngô Thị A vay được xác định tiền gốc cho chị Q vay là 20.000.000đ, tiền gốc cho chị H vay là 25.000.000đ, tiền gốc cho anh T vay là 20.000.000đ, tiền gốc cho chị A vay là 10.000.000đ, tổng là: 75.000.000đ, số tiền này là công cụ phương tiện phạm tội nên áp dụng điểm a khoản 1 điều 46, điểm a, b khoản 1 điều 47 BLHS, điểm a, b khoản 2 điều 106 BLTTHS buộc bị cáo phải nộp lại để sung công quỹ Nhà nước. Số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS mà bị cáo thu được của 4 người vay cụ thể: đối với chị H là: 5.603.000đ, đối với chị A là: 548.000đ, đối với anh T là: 2.740.000đ, đối với chị Lê Thị Q là: 6.302.000đ, tổng là: 15.193.000đ. Tổng số tiền bị cáo K phải nộp lại để sung công quỹ Nhà nước là: 75.000.000đ + 15.193.000đ = 90.193.000đ.

Đối với khoản tiền lãi bị cáo K thu lời bất chính từ 4 người vay những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không yêu cầu K phải trả nên không xét.

[6] Về vật chứng: 01 điện thoại có ghi chữ Iphone màu vàng, màn hình cảm ứng, máy cũ đã qua sử dụng và 01 điện thoại di động có ghi chữ Iphone màu vàng màn hình cảm ứng, 01 máy tính bảng ghi chữ Sam sung “Tab A7 lite” đây là những dụng cụ để phục vụ cho việc cho vay bất hợp pháp nên xác định là công cụ phạm

tội nên áp dụng điểm a khoản 1 điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 điều 106 BLTTHS tịch thu sung quỹ Nhà nước các đồ vật nêu trên.

[7] Về án phí: Áp dụng: Khoản 2 Điều 136 BLTTHS; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, buộc các bị cáo Nguyễn Văn K và Lê Ngọc Hoàng G mỗi bị cáo phải nộp án phí HSST là: 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí HSST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn K, Lê Ngọc Hoàng G đã phạm tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

*** Áp dụng:** Khoản 1, khoản 3 điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 điều 52; điều 17, điều 58 Điều 36 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn K 18 (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi 09 ngày bị cáo đã bị tạm giữ, tương đương với 27 ngày cải tạo không giam giữ. Do đó, hình phạt còn lại của bị cáo là: 17 (mười bảy) tháng 03 ngày.

Giao bị cáo Nguyễn Văn K cho UBND phường P, thị xã B, tỉnh T là nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục, trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ được tính từ khi Cơ quan thi hành án hình sự nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Về hình phạt bổ sung: Buộc bị cáo Nguyễn Văn K nộp phạt số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) để sung công quỹ Nhà nước, số tiền này được nộp 01 lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*** Áp dụng:** Khoản 1 điều 201, điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51; **điểm g khoản 1 điều 52;** điều 17, điều 58 và điều 35 BLHS.

Xử phạt: Xử phạt bị cáo Lê Ngọc Hoàng G số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Biện pháp tư pháp: áp dụng điểm a khoản 1 điều 46, điểm a, b khoản 1 điều 47 BLHS; điểm a, b khoản 2 điều 106 BLTTHS buộc bị cáo Nguyễn Văn K phải nộp lại số tiền 90.193.000đ (Chín mươi triệu, một trăm chín mươi ba nghìn đồng) để sung công quỹ Nhà nước (trong đó số tiền gốc cho vay là 75.000.000đ và số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS là: 15.193.000đ)

Về xử lý vật chứng: áp dụng điểm a khoản 1 điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 điều 106 BLTTHS tịch thu sung quỹ Nhà nước tang vật sau đây: 01 điện thoại có ghi chữ Iphone màu vàng, màn hình cảm ứng, máy cũ đã qua sử dụng và 01 điện thoại di động có ghi chữ Iphone màu vàng màn hình cảm ứng, 01 máy tính bảng ghi chữ Sam sung “Tab A7 lite”.

(Các tang vật nêu trên được bàn giao cho chi cục thi hành án dân sự Bím Sơn theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 03/4/2024)

Về án phí: Khoản 2 Điều 136 BLTTHS; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, buộc các bị cáo Nguyễn Văn K và Lê Ngọc Hoàng G mỗi bị cáo phải nộp án phí HSST là: 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí HSST.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo các bị cáo Nguyễn Văn K và Lê Ngọc Hoàng G được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/5/2024). Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Q, chị Hoàng Thị H, anh Nguyễn Thăng T và chị Ngô Thị A được quyền kháng cáo về phần có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có QL,NV liên quan;
- VKSND thị xã Bím Sơn;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan CSĐT CA thị xã Bím Sơn;
- Cơ quan THAHS CA thị xã Bím Sơn;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bím Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Hương